TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Điều dưỡng**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Cử nhân**

Khóa đào tạo: **Khóa 22 (2026 - 2030)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **132**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 3)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			
DD70016	Giới thiệu ngành điều dưỡng	1	15	15	0
HH70003	Hoá học đại cương	2	30	30	0
DD70004	Giải phẫu học	2	30	30	0
DD70014	Dinh dưỡng và sức khỏe	2	30	30	0
XN70061	Hoá sinh cơ sở	2	45	15	30
DD70003	Dịch tễ học	2	30	30	0
DD70008	Sinh lý học	2	30	30	0
XN70003	Sinh học và di truyền	2	30	30	0
CB70411	Bơi lội (*)	1	30	0	30
TH70001	Tin học 1(*)	2	45	15	30
Học phần tự chọn ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)		**3**			

TA71331	English 1	3	45	45	0
TQ71321	Chinese 1	3	45	45	0
HỌC KỲ 2: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13, tự chọn: 7)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**13**			
DD70009	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	30	30	0
DD70010	Điều dưỡng cơ bản I	2	30	30	0
DD70012	Điều dưỡng cơ bản II	2	30	30	0
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
DD70005	Thực hành Giải phẫu học	2	60	0	60
CB71103	Tâm lý học - Y đức	2	30	30	0
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1*	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2*	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3*	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4*	2	60	0	60
TH70002	Tin học 2(*)	2	60	0	60
Học phần tự chọn ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)		**3**			
TA71332	English 2	3	45	45	0
TQ71322	Chinese 2	3	45	45	0
Học phần tự chọn cơ sở khối ngành(Chọn 1 trong 2 học phần)		**2**			
DD71061	Hóa hữu cơ - vô cơ	2	30	30	0
XN70062	Hóa sinh y học	2	30	30	0
Học phần tự chọn kỹ năng (Chọn 1 trong 2 học phần)		**2**			
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	0

CB70306	Kỹ năng đàm phán, thương lượng	2	30	30	0
Học phần tự chọn GDTC (Chọn 1 trong 4 học phần)(*)		**1**			
CB71412	Bóng đá	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông	1	30	0	30
CB71410	Pickleball	1	30	0	30
HỌC KỲ 3: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 3)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0
DD70011	Thực hành điều dưỡng cơ bản I	2	60	0	60
DD70013	Thực hành điều dưỡng cơ bản II	2	60	0	60
DD70015	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	30	30	0
DD70006	Dược lý	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		**3**			
TA71333	English 3	3	45	45	0
TQ71323	Chinese 3	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần) (*)		1			
CB71413	Fitness	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật	1	30	0	30
HỌC KỲ 4: 13 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13, tự chọn: 0)					

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		**13**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
DD70027	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1	2	30	30	0
DD70028	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 2	2	30	30	0
DD70024	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa 1	2	30	30	0
DD70025	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa 2	2	30	30	0
DD70007	Thực hành dược lý	1	30	0	30
DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	2	60	0	60
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần) (*)		9			
TA71334	English for International Certification	9	135	135	0
TQ71324	Chinese for International Certification	9	135	135	0
HỌC KỲ 5: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**16**			
DD70032	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	2	30	30	0
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
DD70034	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần	2	30	30	0
DD70026	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa	3	150	0	150
DD70029	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa	2	150	0	150
DD70036	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em	2	30	30	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 6 học phần)		4			
DD71017	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng	2	30	30	0

DD71018	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp	2	30	30	0
DD71023	Sức khoẻ - Nâng cao sức khoẻ & hành vi con người	2	30	30	0
DD71019	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	45	15	30
DD71020	Vật lý - Lý sinh	2	30	30	0
DD71022	Tổ chức y tế và quản lý y tế	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13, tự chọn: 07)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**13**			
DD70030	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2	30	30	0
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
DD70033	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	2	100	0	100
DD70035	Thực hành bệnh viện Chăm sóc sức khỏe tâm thần	1	50	0	0
DD70042	Quản lý điều dưỡng	2	30	30	0
DD70041	Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi	2	30	30	0
DD70037	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khoẻ trẻ em	2	100	0	100
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 định hướng sau)		**7**			
Định hướng Điều dưỡng đa khoa					
DD71083	Chăm sóc giảm nhẹ	3	45	45	0
DD71044	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	2	30	30	0
DD71046	Y học cổ truyền	2	30	30	0
Định hướng Điều dưỡng Sản phụ khoa					
DD71063	Chăm sóc phụ nữ, bà mẹ, sơ sinh nhiễm HIV/AIDS và hội chứng nghiện	2	30	30	0
DD70038	Chăm sóc sức khỏe, phụ nữ, bà mẹ, gia đình	2	30	30	
DD71064	Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	2	30	30	0

DD71067	Chăm sóc thai kỳ bình thường.	1	15	15	0
Định hướng điều dưỡng Phục hồi chức năng					
DD71084	Bệnh lý và vật lý trị liệu Cơ xương	4	60	60	0
DD71086	Bệnh lý và vật lý trị liệu Tim mạch – Hô hấp	3	45	45	0
HỌC KỲ 7: 13 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 3, tự chọn: 10)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc					
DD70031	Thực hành bệnh viện chăm sóc người bệnh cấp cứu & CS tích cực	3	150	0	150
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 định hướng sau)		**10**			
Định hướng Điều dưỡng đa khoa					
DD71051	Chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ Ngoại (mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt)	2	30	30	0
DD71052	Chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ Nội (da liễu, lao, nội thần kinh)	2	30	30	0
DD71055	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực nâng cao	2	30	30	0
DD71047	Thực tập cộng đồng	2	100	0	100
DD71048	Thực hành bệnh viện Y học cổ truyền	2	100	0	100
Định hướng Điều dưỡng Sản phụ khoa					
DD71065	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	2	30	30	0
DD71089	Chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh thường.	2	30	30	0
DD71068	Chăm sóc thai kỳ nguy cơ.	2	30	30	0
DD71066	Kế hoạch hóa gia đình	2	30	30	0
DD70039	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ, gia đình	2	100	0	100
Định hướng điều dưỡng Phục hồi chức năng					
DD71045	Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng	2	30	30	0
DD71085	Bệnh lý và vật lý trị liệuThần kinh - cơ	4	60	60	0

DD71087	Bệnh lý và vật lý trị liệu Da-Tiết niệu-Nội tiết-Sinh dục	2	30	30	0
DD71049	Thực hành bệnh viện chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng	2	100	0	100
HỌC KỲ 8: 10 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4 , tự chọn: 6)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp					
Học phần bắt buộc					
DD70080	Thực tập tốt nghiệp	4	200	0	200
Khóa luận tốt nghiệp					
DD71081	Khoá luận tốt nghiệp	6	180	0	180
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					
DD71088	Chất lượng chăm sóc và an toàn người bệnh	3	45	0	0
DD71082	Chuyên đề tốt nghiệp	3	90	0	90